

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12-9-2018

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Nguyên

Ông Phạm Công Gia

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện

T.

Đại diện VKSND huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trương Hoàng Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 12/9/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2016/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2016 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03/8/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Trương Văn B – sinh năm: 1976.

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Thanh P – sinh năm: 1980.

Cùng trú tại: 3191/3 Tổ 5, ấp P1, xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 15/6/2016 chị P có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

Chị P ủy quyền cho chị Đinh Thị Thúy H1 – sinh năm: 1984, địa chỉ: 01 Tổ 2, Ấp 1, xã N1, huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia giải quyết về vấn đề tài sản chung trong vụ án (theo văn bản ủy quyền ngày 28/6/2016).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị G – sinh năm: 1927.

Cư trú tại: 3191/3 Tổ 5, Ấp P1, xã P2, huyện T, Đồng Nai.

Bà G đã ủy quyền cho anh Trương Văn B (Theo văn bản ủy quyền ngày 02/02/2018)

2. Ông Trương Đăng K – sinh năm: 1955.

3. Bà Hoàng Thị H – sinh năm: 1962.

Cùng trú tại: 3110/3 Tổ 2, Ấp P1, xã P2, huyện T, Đồng Nai.

4. Ông Nguyễn Thị S – sinh năm: 1948.
5. Anh Nguyễn Thanh T1 – 1987.
6. Chị Nguyễn Thị Thùy L – sinh năm: 1994.
Cùng trú tại: Tổ 5, Ấp P1, xã P2, huyện T, Đồng Nai.
Bà S và chị L ủy quyền cho anh T1 đại diện tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2017).
7. Ông Võ Ngọc T2 – sinh năm: 1956.
8. Bà Lê Thị N – sinh năm: 1968.
9. Ông Lê Thành M – sinh năm: 1926.
10. Anh Võ Hoàng A – sinh năm: 1995.
11. Anh Võ Tuấn A1 – sinh năm: 1997.
12. Chị Võ Ngọc Tú A2 – sinh năm: 2000.
13. Chị Võ Thị Tú T3 – sinh năm: 2002.
14. Anh Hà Vương Tuấn P4 – sinh năm: 1987.
15. Chị Võ Ngọc S1 – sinh năm: 1991.
Cùng trú tại: Tổ 5, Ấp P1, xã P2, huyện T, Đồng Nai.
16. Ông Nguyễn Văn P3 – sinh năm 1958
Địa chỉ: Ấp Phú Lâm 5, xã Phú Sơn, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
17. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T.
Người đại diện: Ông Bùi Huy Đ - sinh năm 1961. Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Tổ 7, khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
18. Bà Trương Thị S3 – sinh năm: 1956,
Địa chỉ: Tổ 5, Ấp P1, xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai
(Tại P3ên tòa anh B, chị P và chị Hà có mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 25/5/2016, các lời khai trong quá trình tố tụng và lời khai tại P3ên Tòa nguyên đơn anh Trường Văn B trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Nguyễn Thị Thanh P tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới sống chung vào năm 1998, nhưng đến năm 2005 mới đi đăng ký kết hôn và được UBND xã Phú Trung cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/10/2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị P có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Do đó trong cuộc sống chung thường xuyên căng thẳng, không hạnh phúc. Anh đã nhiều lần khuyên can nhưng chị P vẫn không thay đổi. Anh và chị P ly thân từ tháng 5/2016 đến nay. Do tình cảm không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh P.

Về con chung: Anh và chị P có 04 con chung là:

1. Trương Quang T3 – sinh ngày: 24/4/2000.
2. Trương Hoàng T4 – sinh ngày: 23/11/2001.
3. Trương Thanh Q – sinh ngày: 07/02/2006.

4. Trương Thị Bích Đ – sinh ngày: 27/9/2011.

Cháu T3 hiện nay đã thanh niên và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T4 và đồng ý giao cháu Q, cháu Đ cho chị P nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Quyền sử dụng đất diện tích 1358,1m² tại thửa số 102 tờ bản đồ số 15, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trương Văn B; diện tích 3025,6m² tại thửa số 125 (nay là thửa 286) tờ bản đồ số 15, diện tích 2908m² tại thửa số 44 tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 286, tờ bản đồ 15) đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh là Trương Văn B.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị P thì anh không đồng ý. Vì những tài sản trên là tài sản riêng của anh, chị P không có đóng góp gì vào khối tài sản trên.

Về ý kiến của chị P về việc chị có đóng góp công sức vào việc xây dựng tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 trên quyền sử dụng đất tại thửa 125 tờ bản đồ số 15, phần nhà làm bông chổi tại thửa 102 tờ bản đồ số 15 và các cây trồng trên đất thì anh có ý kiến như sau:

Về 01 căn nhà cấp 4 trên quyền sử dụng đất tại thửa 125 (nay là thửa 286) tờ bản đồ số 15: Vào khoảng năm 2003, Nhà nước hỗ trợ cho bố mẹ anh với số tiền 6.000.000đ và 04 anh em trai trong gia đình hỗ trợ thêm mỗi người 2.000.000đ. Số tiền còn lại do bố mẹ anh chịu. Do đó vợ chồng anh có đóng góp 2.000.000đ và có phụ công xây dựng căn nhà trên.

Về phần nhà làm bông chổi tại thửa 102 tờ bản đồ số 15: Vào khoảng năm 2006, vợ chồng anh cùng nhau xây dựng phần nhà trên. Tổng chi phí xây dựng khoảng 7.000.000đ. Vì vậy đây là tài sản chung của anh và chị P.

Đối với các cây trồng trên đất: Toàn bộ các cây trồng trên đất do cha mẹ anh trực tiếp trồng, canh tác và thu hoa lợi, lợi tức. Vợ chồng anh không liên quan đến các cây trồng trên đất. Vợ chồng anh chỉ thỉnh thoảng có phụ giúp cha mẹ anh.

Trên thửa đất 44 tờ bản đồ 16 (nay là thửa 286, tờ bản đồ 15) bản đồ địa chính xã Phú Trung thì:

- Năm 2016 anh có sang nhượng cho ông P3 (họ và tên, địa chỉ cụ thể thì anh không biết) diện tích đất 150m². Sau đó ông P3 sang nhượng lại cho bà Lê Thị N, cư trú tại: Ấp P1, xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Hiện nay gia đình bà N đã làm nhà, sinh sống trên đất.

- Năm 2015 anh có sang nhượng cho anh Nguyễn Thanh T1, cư trú tại: Ấp P1, xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai diện tích đất 150m². Hiện nay gia đình anh T1 đã làm nhà, sinh sống trên đất.

- Năm 1998 bố mẹ anh đã cho chị gái anh là Trương Thị S3 – sinh năm: 1956, địa chỉ: Tổ 5, Ấp P1, xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai diện tích đất 500m². Hiện nay chị S3 đã làm nhà, sinh sống trên đất.

- Anh có cho anh trai anh là Trương Đăng K – sinh năm: 1955, địa chỉ: Ấp P1, xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai diện tích đất 2000m² để canh tác. Hiện tại anh K đã trồng sầu riêng trên diện tích đất 2000m² trên.

Tuy nhiên việc bố mẹ anh cho đất chị Sinh, anh cho đất anh K và anh đã chuyển nhượng đất cho ông P3, anh T1 thì các bên chỉ lập giấy tay chứ chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Hiện tại các phần diện tích đất trên vẫn do anh đứng tên quyền sử dụng.

Nợ chung: Trước đây anh và chị P có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện T, phòng giao dịch Phú Lâm số tiền 100.000.000đ. Anh đã thanh toán số nợ trên cho Ngân hàng, anh cũng không yêu cầu chị P phải trả lại cho một nửa số tiền mà anh đã trả nợ cho Ngân hàng. Ngoài ra anh và chị P không còn nợ chung gì khác.

Đối với giá trị các tài sản theo chứng thư thẩm định giá 82/2016/CT-TVCorp ngày 13/7/2016 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thuận Việt thì anh đồng ý. Anh không yêu cầu thẩm định giá lại các tài sản trên.

Tại bản tự khai ngày 15/6/2016, đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung ngày 15/6/2016 các lời khai trong quá trình tố tụng và lời khai tại P3ên Tòa bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trương Văn B tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới sống chung vào năm 1998, đến năm 2005 mới đi đăng ký kết hôn và được UBND xã Phú Trung cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/10/2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh B có thái độ coi thường chị và thường xuyên đánh đập chị. Do đó trong cuộc sống chung thường xuyên căng thẳng, không hạnh phúc. Chị và anh B ly thân từ tháng 5/2016 cho đến nay. Do tình cảm không còn nên nay anh B yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý.

Về con chung: Chị và anh B có 04 con chung là:

1. Trương Quang T3 – sinh ngày: 24/4/2000.
2. Trương Hoàng T4 – sinh ngày: 23/11/2001.
3. Trương Thanh Q – sinh ngày: 07/02/2006.
4. Trương Thị Bích Đ – sinh ngày: 27/9/2011.

Hiện nay cháu T3 đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cháu Q, cháu Đ và đồng ý giao cháu T4 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung:

Các quyền sử dụng đất diện tích 1358,1m² tại thửa số 102 tờ bản đồ số 15, diện tích 3025,6m² tại thửa số 125 (nay là thửa 286) tờ bản đồ số 15, diện tích 2908m² tại thửa số 44 tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 286, tờ bản đồ 15) hiện nay do anh B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh B có đóng góp vào việc xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên quyền sử dụng đất tại thửa 125 (nay là thửa 286), phần nhà làm bông chổi tại thửa 102 và trực tiếp trồng trọt, canh tác đối với toàn bộ cây trồng trên cả 03 quyền sử dụng đất trên. Cụ thể:

Về 01 căn nhà cấp 4 trên quyền sử dụng đất tại thửa 125 (nay là thửa 286) tờ bản đồ số 15 là do Nhà nước hỗ trợ cho bố mẹ anh B với số tiền 8.000.000đ,

03 anh trai anh B đóng góp với tổng số tiền 6.000.000đ và toàn bộ chi phí còn lại là 116.000.000đ thì do vợ chồng chị đóng góp để xây dựng. Tổng chi phí xây dựng căn nhà trên là 130.000.000đ.

Về phần nhà làm bông chổi tại thửa 102 tờ bản đồ số 15 do vợ chồng chị cùng nhau xây dựng vào khoảng năm 2005. Tổng chi phí xây dựng khoảng 40.000.000đ.

Đối với các cây trồng trên đất: Toàn bộ các cây trồng trên do vợ chồng chị trực tiếp trồng, canh tác và thu hoa lợi, lợi tức. Toàn bộ các cây trồng trên do vợ chồng chị trồng cách đây khoảng 09 – 10 năm, còn thời gian cụ thể trồng từng loại cây thì chị không nhớ.

Chị yêu cầu chia công sức đóng góp vào toàn bộ các tài sản nêu trên. Tuy nhiên chị không yêu cầu chia bằng hiện vật mà yêu cầu được chia số tiền 300.000.000đ đối với phần công sức đóng góp vào các tài sản chung trên.

Hiện nay chị xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung, nay chị chỉ yêu cầu được chia tiền công sức đóng góp vào toàn bộ các tài sản là công trình xây dựng trên đất và cây trồng với số tiền là 100.000.000đ.

Nợ chung: Chị và anh B có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện T, phòng giao dịch Phú Lâm số tiền 100.000.000đ. Do anh B đã thanh toán số nợ trên cho Ngân hàng nên chị không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra chị và anh B không còn nợ chung nào khác.

Đối với giá trị các tài sản theo chứng thư thẩm định giá 82/2016/CT-TVCorp ngày 13/7/2016 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thuận Việt thì chị đồng ý. Chị không yêu cầu thẩm định giá lại các tài sản trên.

Về chi phí tố tụng, chị đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng (gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá và chi phí đo đạc) tổng số tiền 21.122.000đ. Chị yêu cầu anh B có nghĩa vụ hoàn lại cho chị một phần hai chi phí tố tụng.

Ý kiến của chị Đinh Thị Thúy Hà là người đại diện theo ủy quyền về chia tài sản chung của chị P trình bày:

Chị đồng ý với lời trình bày của bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh P về phần tài sản chung. Chị không bổ sung gì thêm.

Nay chị yêu cầu chia cho chị P số tiền công sức đóng góp vào toàn bộ các tài sản chung là 100.000.000đ.

Đối với giá trị các tài sản theo chứng thư thẩm định giá 82/2016/CT-TVCorp ngày 13/7/2016 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thuận Việt thì chị đồng ý. Chị không yêu cầu thẩm định giá lại các tài sản trên.

Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2017 và lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện T, trình bày:

Vào ngày 30/3/2016 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện T, có giải quyết cho ông B và chị P, ngụ tại ấp P1, xã P2, huyện T vay số tiền 100.000.000đ, dùng vào mục đích: Kinh doanh sản xuất – mua bán chổi bông đót, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm. Hạn trả nợ cuối cùng ngày 28/3/2017. Tính đến nay khoản vay đã quá hạn, dư nợ gốc

là 100.000.000đ, nợ lãi tính đến ngày 17/4/2017 là 2.275.000đ. tổng cộng gốc và lãi là 102.275.000đ.

Hiện nay ông B và chị P đã trả hết cho Ngân hàng số tiền vay gốc và lãi còn nợ vì vậy Ngân hàng xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông B và bà P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/12/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Vào ngày 05/7/2015, anh có nhận sang nhượng diện tích đất ngang 06m, dài 32m của anh Trương Văn B với số tiền 40.000.000đ. Khi sang nhượng thì hai bên có lập “Giấy sang nhượng đất” viết tay và cả hai bên cùng ký tên xác nhận, có chứng nhận của Trưởng ấp Phú Lợi và 02 người làm chứng là ông Phan Văn Duyệt và ông Lê Văn Cua. Sau đó anh đã giao đủ số tiền 40.000.000đ cho anh B. Tại thời điểm sang nhượng thì anh B và chị P là vợ chồng nhưng do anh B nói chị P không đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh chỉ giao dịch với anh B và tại “Giấy sang nhượng đất” cũng chỉ ghi tên anh B.

Chị P biết được việc sang nhượng quyền sử dụng đất và việc anh sinh sống trên đất nhưng chị P không thắc mắc, khiếu nại gì.

Đến tháng 8/2015, gia đình anh tiến hành làm nhà trên đất để sinh sống.

Từ khi anh nhận sang nhượng quyền sử dụng đất cho đến nay, do Trưởng ấp nói diện tích đất trên không đủ điều kiện để tách thửa nên anh chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Nay anh B và chị P ly hôn và có tranh chấp về tài sản chung trong đó có phần tài sản đã sang nhượng cho anh thì anh yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi cho anh vì thực tế anh sang nhượng và sinh sống trên đất.

Với tư cách đại diện theo ủy quyền của mẹ anh là bà Nguyễn Thị S, vợ anh là Nguyễn Thị Thùy L thì anh không có ý kiến bổ sung gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày:

Vào đầu năm 2016, bà có nhờ ông P3, giao dịch, sang nhượng diện tích đất ngang 06m, dài 32m của anh Trương Văn B với số tiền 42.000.000đ. Khi sang nhượng thì hai bên có lập “Giấy sang nhượng đất” viết tay và cả hai bên cùng ký tên xác nhận, có chứng nhận của Trưởng ấp Phú Lợi. Sau khi ông P3 sang nhượng đất của anh B xong thì chuyển nhượng lại cho bà, do bà chưa có tiền thanh toán cho ông P3 nên giữa bà và ông P3 chưa làm giấy tờ mua bán. Cuối năm 2016 thì gia đình bà tiến hành làm nhà ở trên diện tích đất đã nhận chuyển nhượng từ ông P3.

Chị P biết được việc sang nhượng quyền sử dụng đất và việc gia đình bà sinh sống trên đất nhưng chị P không thắc mắc, khiếu nại gì.

Nay anh B và chị P ly hôn và có tranh chấp về tài sản chung trong đó có phần tài sản đã sang nhượng thì bà yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi cho bà vì thực tế bà sang nhượng và sinh sống trên đất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/01/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đăng K và bà Hoàng Thị H trình bày:

Trước năm 2016 (còn ngày tháng năm cụ thể thì vợ chồng ông, bà không nhớ), anh Trương Văn B có thỏa thuận cho vợ chồng ông, bà diện tích đất khoảng 2.000m² tại thửa 44 tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 286, tờ bản đồ 15) bản đồ địa chính xã Phú Trung, tọa lạc tại ấp P1, xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Việc thỏa thuận cho đất thì hai bên có lập giấy cho đất và có ông Nguyễn Xuân Đoàn (trưởng ấp Phú Lợi) ký tên xác nhận. Tuy nhiên giữa anh B và vợ chồng ông, bà vẫn chưa làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nên hiện tại diện tích đất trên vẫn do anh B đứng tên quyền sử dụng.

Đến đầu năm 2017, vợ chồng ông, bà tiến hành trồng khoảng 50 cây sầu riêng trên diện tích đất trên. Từ đó đến nay, vợ chồng ông, bà là người trực tiếp canh tác trên diện tích đất trên.

Nay anh B và chị P ly hôn và có tranh chấp về tài sản chung trong đó có phần đất mà anh B đã cho vợ chồng ông, bà thì ông, bà có ý kiến như sau:

Quyền sử dụng trên hợp pháp của anh Trương Văn B và anh B đã tự nguyện tặng cho vợ chồng ông, bà. Vì vậy việc canh tác trên đất là hợp pháp, đây là tài sản của vợ chồng ông, bà, không liên quan đến chị Nguyễn Thị Thanh P. Nay chị P yêu cầu chia tài sản chung trong đó có phần đất anh B tặng cho vợ chồng ông, bà thì ông, bà không đồng ý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị S3 trình bày:

Vào năm 1998, bố mẹ bà là ông Trương Văn Bảo và bà Nguyễn Thị Gái có cho bà phần diện tích đất có chiều ngang 25m, chiều dài 25m, khi cho chỉ làm giấy tay. Sau này bố mẹ bà cho anh B phần diện tích còn lại, anh B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trong phần đất anh B được cấp giấy có phần diện tích của bà. Hiện nay bà vẫn chưa làm thủ tục tách quyền sử dụng đất theo quy định.

Nay anh B và chị P ly hôn và có tranh chấp về tài sản chung trong đó có phần đất của bà, thì bà khẳng định đó là tài sản riêng của bà không có liên quan đến chị P. Do đó, nếu sau này có phát sinh tranh chấp bà sẽ khởi kiện anh B bằng một vụ án khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P3 trình bày:

Vào đầu năm 2016, ông P3, giao dịch, sang nhượng diện tích đất ngang 06m, dài 32m của anh Trương Văn B với số tiền 42.000.000đ, ông đã giao đủ tiền cho anh B. Giữa ông và anh B chỉ có lập hợp đồng bằng giấy tay. Sau đó, thì ông sang nhượng phần đất đã nhận chuyển nhượng của anh B cho bà N cũng với giá 42.000.000đ, nhưng bà N chưa giao tiền cho ông. Hiện nay ông được biết bà N đã sinh sống trên phần đất đã nhận chuyển nhượng của ông.

Nay anh B và chị P ly hôn và có tranh chấp về tài sản chung trong đó có phần đất ông nhận chuyển nhượng của anh B hiện nay ông đã chuyển nhượng cho bà N, xét thấy việc tranh chấp không liên quan đến ông vì vậy ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Thùy L, Võ Ngọc T2, Lê Thành M, Võ Hoàng A, Võ Tuấn Anh, Võ Ngọc Tú A2, Võ Thị Tú T3, Hà Vương Tuấn P, Võ Ngọc S1 Tòa án đã triệu tập đến Tòa để làm việc N lần nhưng không đến để làm việc nên không có ý kiến trình bày.

- **Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau:** + CMND của anh B (Bản sao); + Sổ hộ khẩu (Bản sao); + Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); + Giấy khai sinh của các con chung (Bản sao); + giấy ủy quyền của bà Nguyễn Thị G (bản chính); + Chứng minh nhân và sổ hộ khẩu của bà G (bản sao).

- **Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau:** + CMND của chị P (bản sao); + Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Photo có đóng dấu của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện T); + Đơn đăng ký biến động đất đai (photo có đóng dấu của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện T); + Tờ khai lệ phí trước bạ (Photo có đóng dấu của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện T); + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 519307, số AB 519308, số AB 519309 (photo có đóng dấu của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện T); + Danh sách trích sao thông tin địa chính; + Sổ vay vốn kèm hợp đồng tín dụng (photo);

- **Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện T giao nộp:** + Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn (bản sao); + Sổ vay vốn kèm hợp đồng tín dụng (bản sao); + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao); + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 519308, AB 519309 (bản sao); + Giấy ủy quyền ký kết các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (bản sao); + B bản kiểm tra sau khi cho vay (bản sao); + Biên bản xử lý nợ xấu (bản sao); + Chứng từ giao dịch (bản chính); + Biên bản xử lý nợ xấu (bản chính); + giấy đăng ký hộ kinh doanh (bản photo); + Đơn đề nghị rút đơn khởi kiện (bản chính); + Lịch sử giao dịch tiền vay (bản chính).

- **Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thanh T1 giao nộp:** + Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của anh T1; + giấy ủy quyền của chị L (bản chính); + giấy ủy quyền của bà S (bản chính); + giấy sang nhượng đất (photo); + Đơn xin xét xử vắng mặt (bản chính).

- **Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N giao nộp:** + Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà N; + đơn xin xét xử vắng mặt của gia đình bà N (bản chính);

- **Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trương Đăng K và chị Hoàng Thị H giao nộp:** + Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của anh K; + Đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 26/01/2018 của anh Trương Đăng K và chị Hoàng Thị H.

- **Chứng cứ do Tòa án thu thập bao gồm:** + Biên bản ghi lời khai của anh B ngày 15/6/2016; + Biên bản ghi nhận nguyện vọng của con chung đối với cháu Trương Quang T3, Trương Thanh Q, Trương Hoàng T4 cùng ngày

15/6/2016; + Biên bản xem xét, thẩm định ngày 01/7/2016; + Chứng thư thẩm định giá số 82/2016/CT-TVCorp ngày 13/7/2016 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thuận Việt; + Công văn số 173/UBND-NC ngày 10/02/2017 của UBND huyện T; + Công văn số 65/UBND-NC ngày 12/01/2017 của UBND huyện T; + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 519307 (photo); + Đơn đăng ký biến động đất đai (photo); + Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (photo); + Tờ khai lệ phí trước bạ (photo); + Quyết định số 1516/QĐ.CT.UBND ngày 19/7/2005 của Chủ tịch UBND huyện T (photo); + Danh sách trích sao thông tin địa chính; + Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất (photo); + Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai xã Phú Trung (photo); + Giấy cam Đ (photo); + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (photo); + Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (photo); + Đơn đăng ký biến động đất đai (photo); + Biên vẽ bản đồ địa chính khu đất (photo); + Tờ khai lệ phí trước bạ (photo); + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 519307, số AB 519308, số AB 519309 (photo); + Biên bản ghi nhận nguyện vọng của con chung ngày 28/02/2017 đối với cháu Trương Hoàng T4; + Biên bản ghi nhận nguyện vọng của con chung ngày 13/3/2017 đối với cháu Trương Quang T3; + Biên bản xác minh ngày 30/6/2017 đối với ông Nguyễn Xuân Đoàn, bà Trần Thị Tơ; + Biên bản không tiến hành xác minh được đối với ông Nguyễn Quang Chung và ông Bùi Duy T4; + Biên bản ghi lời khai của anh Nguyễn Thanh T1 ngày 20/12/2017; + Biên bản ghi lời khai bà Lê Thị N ngày 17/7/2017; + Biên bản ghi lời khai của anh Trương Đăng K và bà Hồ Thị H ngày 26/01/2018; + Biên bản chứng kiến về việc đo đạc thửa đất ngày 24/4/2018; + Trích lục và biên vẽ thửa đất có đối soát bản đồ địa chính số 897/2018 ngày 17/5/2018 và số 896/2018 ngày 17/5/2018; + Biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Văn P3 ngày 20/7/2018; + Biên bản ghi lời khai của bà Sinh ngày 20/7/2018, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà Sinh (photo).

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2, khoản 6 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 213, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 8, 9, 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

1. Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh B, cho anh B được ly hôn với chị P.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh P về việc “Yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn” với anh Trương Văn B.

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T về yêu cầu chị P, anh B phải trả cho Ngân hàng số tiền 102.275.000đ.

+ Về con chung: Giao cháu Trương Hoàng T4 – sinh ngày 23/11/2001 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Trương Thanh Q – sinh ngày 07/02/2006 và Trương Thị Bích Đ – sinh ngày 27/9/2011 cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh B, chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh B, chị P không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Xác định tài sản là các công trình xây dựng trên đất và cây trồng trên đất là tài sản chung của anh B và chị P, tổng giá trị là 237.258.000đ. Anh Trương Văn B được chia bằng hiện vật giá trị 137.258.000đ. Chị Nguyễn Thị Thanh P được chia tài sản chung bằng giá trị với số tiền 100.000.000đ. Số tiền này anh B phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị P.

+ Về án phí: - Anh Trương Văn B phải nộp 200.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, chị P phải chịu án phí về chia tài sản chung.

- Trả lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

+ Chị P và anh B phải chịu chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại Phiên tòa anh B, chị P không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại P3ên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại P3ên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị Thanh P là bị đơn có nơi cư trú tại ấp P1, xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện T có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2] Anh B có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn với chị P; chị P có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn với anh B.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T có yêu cầu độc lập yêu cầu anh B, chị P phải trả cho Ngân hàng số tiền vay còn nợ là 102.275.000đ. Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định xác định Ngân hàng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà G, ông Trương Đăng K, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Thùy L, Võ Ngọc T2, Lê Thành M, Võ Hoàng A, Võ Tuấn A1, Võ Ngọc Tú A2, Võ Thị Tú T3, Hà Vương Tuấn P, Võ Ngọc S1, ông Nguyễn Văn P3, bà Trương Thị S3 không có yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng

việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà G, ông K, bà H, bà S, anh T1, chị L, anh T2, bà N, ông M, Võ Hoàng A, Võ Tuấn A1, Võ Ngọc Tú A2, Võ Thị Tú T3, chị P, anh S1, ông P3, bà Sinh vì vậy Tòa án đưa vào với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà G, ông K, bà H, bà S, anh T1, chị L, anh T2, bà N, ông M, Võ Hoàng A, Võ Tuấn A1, Võ Ngọc Tú A2, Võ Thị Tú T3, chị P, anh S1, ông P3, bà Sinh.

[1.3] Anh B khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị P, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung sau ly hôn, chị P khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

[1.4] Ông K, bà H, bà S, anh T1, chị L, anh T2, bà N, ông M, Võ Hoàng A, Võ Tuấn A1, Võ Ngọc Tú A2, Võ Thị Tú T3, chị P, anh S1, ông P3, bà Sinh, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại Phiên tòa, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh B và chị P chung sống với nhau từ năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, đến năm 2005 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Trung, huyện T. Như vậy, hôn nhân giữa anh B và chị P được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay anh B yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Tại phiên tòa anh B cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do chị P có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, còn chị P cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do anh B có thái độ coi thường chị và thường xuyên đánh đập chị. Do đó vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng và đã sống ly thân nhau từ tháng 5/2016 cho đến nay. Nay anh B làm đơn xin ly hôn với chị P thì chị P đồng ý thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Về con chung: Anh B và chị P có 04 con chung: Trương Quang T3 – sinh ngày 24/4/2000, Trương Hoàng T4 – sinh ngày 23/11/2001, Trương Thanh Q – sinh ngày 07/02/2006 và Trương Thị Bích Đ – sinh ngày 27/9/2011.

Hiện nay cháu T3 đã thành niên và có khả năng lao động nên anh B, chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh B và chị P thỏa thuận và nhất trí giao cháu T4 cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Quý, cháu Đ cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh B, chị P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời không xem xét. Thỏa thuận này của anh B và chị P là phù hợp với nguyện vọng của các con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị Thanh P xác định các quyền sử dụng đất diện tích 1358,1m² tại thửa số 102 tờ bản đồ số 15; diện tích 3025,6m² tại thửa số 125 tờ bản đồ số 15, diện tích 2908m² tại thửa số 44 tờ bản đồ số 16 (thửa đất 125 tờ bản đồ 15 và thửa 44 tờ bản đồ 16 nay là thửa 286 tờ bản đồ 15 có diện tích là 6145.1m²) là tài sản riêng của anh B nhưng chị có công sức đóng góp vào việc gìn giữ, bảo vệ làm nâng cao giá trị đất, ngoài ra các công trình xây dựng trên đất, cây trồng trên đất là tài sản chung của vợ chồng; anh B xác định đây là tài sản bố mẹ anh cho riêng anh nên không phải là tài sản chung của vợ chồng, chị P không có công sức đóng góp vào khối tài sản nói trên.

[2.3.1] Anh Trương Văn B, cho rằng tài sản trên là tài sản riêng của anh không phải là tài sản chung của vợ chồng, chị P không có công sức đóng góp vào tài sản chung.

Đối với các quyền sử dụng đất trên có nguồn gốc là của ông Trương Văn Bảo và bà Nguyễn Thị G nhận chuyển nhượng của ông Hà Văn Lùng năm 1987, đến năm 2003 thì ông Bảo, bà G đi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bảo, bà G. Năm 2005 ông Bảo, bà G làm hợp đồng chuyển nhượng đất cho riêng anh B, trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có tên chị P, anh B làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa nói trên.

Xét lời khai của anh B về quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quá trình kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các quyền sử dụng đất diện tích 1358,1m² tại thửa số 102 tờ bản đồ số 15; diện tích 3025,6m² tại thửa số 125 tờ bản đồ số 15, diện tích 2908m² tại thửa số 44 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Phú Trung (thửa đất 125 tờ bản đồ 15 và thửa 44 tờ bản đồ 16 nay là thửa 286 tờ bản đồ 15 có diện tích là 6145.1m²) là có cơ sở và phù hợp với toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định đối với các quyền sử dụng đất nói trên là tài sản riêng của anh B.

Tuy nhiên anh B cho rằng chị P không có công sức đóng góp vào khối tài sản nói trên không đủ cơ sở để xác định toàn bộ tài sản trên đất và công trình xây dựng trên đất là tài sản riêng của anh B bởi lẽ.

[2.3.2] Thứ nhất, tại biên bản làm việc ngày 10/11/2017 (bút lục 155, 156), các biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh B thừa nhận căn nhà trên đất tại thửa 102 khi cha mẹ anh nhận chuyển nhượng đã có sẵn căn nhà, nhưng sau đó thì cha mẹ anh cho anh và chị P, đến khoảng năm 2003-2004 thì vợ chồng anh tiến hành làm thêm phần nhà để phục vụ cho việc kinh doanh bông chổi, anh xác định phần nhà làm bông chổi nối vào căn nhà là tài sản chung của vợ chồng (Theo kết quả thẩm định giá thì nhà ở gia đình phía trước có giá 48.912.864đ, nhà ở gia đình phía sau có giá 51.204.153, tổng trị giá là 100.117.017đ) .

Đối với căn nhà trên thửa đất 125 (nay là thửa 286) thì anh B cho rằng trước năm 2003 thì cha mẹ được Nhà nước hỗ trợ tiền để làm nhà tình nghĩa theo diện gia đình chính sách, anh và chị P có phụ thêm tiền cho bố mẹ để làm căn nhà cho cha mẹ sinh sống, xét thấy vào thời điểm 2003 anh B và chị P là vợ chồng cùng sống chung với nhau, anh B và chị P cũng có đóng góp cho việc xây dựng nhà trên thửa đất 125 (nay là thửa 286), sau đó thì cha mẹ anh B tặng cho

anh B và chị P căn nhà mà anh B, chị P có công sức xây dựng. Từ năm 2005 đến nay thì anh B, chị P cùng sinh sống trong căn nhà mà bố mẹ anh B đã cho, giữa anh B và chị P cũng không có văn bản về việc xác định tài sản cho riêng của anh B trong thời kỳ hôn nhân nên được xem đó là tài sản chung của vợ chồng (Theo kết quả thẩm định giá thì nhà ở gia đình có giá 75.721.463đ, bể chứa nước có giá là 1.646.400đ, tổng trị giá là 76.917.863đ).

[2.3.3] Thứ hai, anh B và chị P kết hôn với nhau từ năm 1998, kể từ đó thì anh B, chị P đã về sinh sống trên các quyền sử dụng đất diện tích 1358,1m² tại thửa số 102 tờ bản đồ số 15; diện tích 3025,6m² tại thửa số 125 tờ bản đồ số 15, diện tích 2908m² tại thửa số 44 tờ bản đồ số 16 (thửa đất 125 tờ bản đồ 15 và thửa 44 tờ bản đồ 16 nay là thửa 286, tờ bản đồ 15 có diện tích là 6145.1m²), anh B cho rằng toàn bộ cây trồng là do cha mẹ anh là người trực tiếp trồng, chăm sóc và thu hoạch còn anh có tham gia phụ giúp cha mẹ anh trong canh tác, thu hoạch còn chị P không liên quan đến cây trồng.

Xét thấy, tài sản mà bố mẹ anh B cho anh B trong thời kỳ hôn nhân, kể từ đó chị P có công sức đóng góp vào chăm sóc, bảo vệ và trồng cây trên đất, làm tăng giá thêm giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất, do đó có đủ cơ sở để xác định cây trồng trên đất cũng là tài sản chung của chị P và anh B, chị P còn có công sức đóng góp làm tăng thêm giá trị quyền sử dụng đất.

[2.3.4] Thứ ba, theo kết quả xác minh tại địa phương ngày 30/6/2017 (bút lục 138; 139) xác định đối với căn nhà trên thửa đất 102 do anh B và chị P xây dựng để làm chòi, còn đối với cây trồng trên đất là do chị P quản lý, chăm sóc và trồng mới.

[2.3.4] Khoản 1 Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.”

Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định ..“Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là được coi là tài sản chung của vợ chồng”.

Anh B cho rằng tài sản trên đất bao gồm các công trình xây dựng nhà cửa và cây trồng trên đất là tài sản riêng của anh B nhưng không có căn cứ chứng minh đó là tài sản riêng của anh, bên cạnh đó anh B còn thừa nhận căn nhà làm bông chổi là tài sản chung của vợ chồng và vợ chồng có công sức đóng góp vào xây dựng căn nhà trên thửa đất 125 (nay là thửa 286). Do đó, cần xác định, công trình xây dựng trên quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất là tài sản chung của chị P và anh B cụ thể:

Đối với công trình xây dựng và cây trồng trên đất diện tích 1358,1m² tại thửa số 102 tờ bản đồ số 15 bao gồm: 01 căn nhà ở gia đình phía trước diện tích 43,68m² kết cấu móng đá, cột gạch, tường xây dày 100mm, quét vôi, mái lợp tôn, xà gồ gỗ, cửa đi, cửa sổ khung sắt kính; 01 căn nhà ở gia đình phía sau diện tích 60,18m² kết cấu móng đá, cột gạch, tường xây gạch, không tô, nền xi măng, mái lợp tôn, xà gồ gỗ, cửa đi khung sắt bọc tôn, cửa sổ khung kính sắt và cây trồng trên đất là 20 cây cà phê, 04 cây mít, 01 cây chôm chôm, 01 cây lộc vừng;

Đối với công trình xây dựng trên quyền sử dụng đất và cây trồng trên diện tích 3025,6m² tại thửa số 125 (nay là thửa 286) tờ bản đồ số 15 bao gồm: Nhà ở gia đình 44,25m², kết cấu móng, cột gạch, tường xây gạch dày 100mm, quét vôi, nền gạch ceramic 400x400mm, mái lợp tôn, xà gồ gỗ, trần tôn lạnh, cửa sổ khung sắt kính, vệ sinh: Xi bệt, cửa gỗ, nền xi măng, tường gạch; cây trồng gồm có 30 bụi tre lầy măng, 40 bụi chuối hột, 16 cây chôm chôm, 10 cây mít, 03 cây bơ, 90 cây cà phê, 01 cây mai lớn, 01 cây mai nhỏ, 23 cây trâm, 01 cây sung;

Cây trồng trên diện tích 2908m² tại thửa số 44 tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 286 tờ bản đồ 15) bao gồm: 12 cây trâm, 05 cây xoan.

Chị P yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn là có căn cứ theo quy định Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3.5] Về công sức đóng góp của mỗi bên vào tài sản chung: Đối với tài sản chị P yêu cầu được chia trên các quyền sử dụng đất diện tích 1358,1m² tại thửa số 102 tờ bản đồ số 15; diện tích 3025,6m² tại thửa số 125 tờ bản đồ số 15, diện tích 2908m² tại thửa số 44 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Phú Trung (thửa đất 125 tờ bản đồ 15 và thửa 44 tờ bản đồ 16 nay là thửa 286 tờ bản đồ 15 có diện tích là 6145.1m²) do anh B được bố mẹ anh B tặng cho riêng, khi được tặng cho riêng thì cũng đã có một số tài sản trên đất. Do đó, xét về công sức đóng góp để tạo lập tài sản chung của anh B là lớn hơn so với chị P, ngoài ra cũng phải xem xét đến hoàn cảnh, điều kiện của chị P là phụ nữ, phải nuôi 02 con còn nhỏ, khi ly hôn anh B không có cấp dưỡng nuôi con, ngoài ra giá trị các quyền sử dụng đất thì chị P cũng có công sức đóng góp bằng việc gìn giữ, bảo vệ làm tăng giá trị các quyền sử dụng đất nhưng chị P không yêu cầu được chia; cụ thể đối với công sức đóng góp vào tài sản chung của anh B được chia là 55%, chị P là 45%, do đó phần giá trị tài sản được chia cho anh B, chị P sẽ tương ứng với tỷ lệ này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3.6] Về giá trị tài sản chung: Về giá trị đất, anh B và chị P đồng ý với giá trị đất được xác định tại Chứng thư thẩm định giá số 82/2016/CT-TVCorp ngày 13/7/2016 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thuận Việt thực hiện, cụ thể Quyền sử dụng đất diện tích 1358,1m² tại thửa số 102 tờ bản đồ số 15; diện tích 3025,6m² tại thửa số 125 tờ bản đồ số 15, diện tích 2908m² tại thửa số 44 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Phú Trung (thửa đất 125 tờ bản đồ 15 và thửa 44 tờ bản đồ 16 nay là thửa 286, tờ bản đồ 15 có diện tích là 6145.1m²) trị giá 1.585.257.000đ (bút lục 73); về giá trị nhà và các công trình xây dựng và cây trồng trên đất thì anh B và chị P cũng đồng ý với giá được xác định tại Chứng thư thẩm định giá số 82/2016/CT-TVCorp ngày 13/7/2016 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thuận Việt cụ thể: Đối với các công trình xây dựng và cây trồng trên đất tổng giá trị là 344.007.456 đ (bút lục 73, 74).

Đối với giá trị quyền sử dụng đất chị P không yêu cầu chia vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với giá trị các công trình xây dựng và cây trồng trên đất tổng giá trị là 344.007.456đ, trong đó có công trình xây dựng trên đất là nhà ở của ông

Nguyễn Thanh T1, nhà ở gia đình của bà Dương Thị Sinh nằm trên phần diện tích 2908m² thuộc thửa số 44 tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 286, tờ bản đồ 15) bản đồ địa chính xã Phú Trung có giá trị là 106.749.576đ. Do đó, phần giá trị tài sản chung mà chị P yêu cầu chia là 344.007.456đ – 106.749.576 = 237.257.880đ, làm tròn là 237.258.000đ.

[2.3.7] Về chia bằng giá trị: Như đã phân tích ở trên, phần anh B được chia với tỷ là 55%, tương ứng với phần giá trị anh B được nhận là 237.258.000đ x 55% = 130.491.900đ; tỷ lệ được chia cho chị P là 45%, tương ứng với phần giá trị chị B được nhận là 237.258.000đ x 45% = 106.766.100đ. Hiện nay chị P chỉ yêu cầu được chia số tiền là 100.000.000đ, đối với yêu cầu này của chị P là hoàn toàn tự nguyện và có lợi cho anh B do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị P, giao cho anh B giá trị tài sản trị giá 137.258.000đ.

[2.3.8] Về chia bằng hiện vật và thanh toán giá trị tài sản chung: Hiện nay chị P yêu cầu được chia giá trị công sức đóng góp được gắn liền với khối tài sản chung là tiền, đối với tài sản gắn liền với đất bao gồm công trình xây dựng trên đất và cây trồng trên đất là do anh B quản lý sử dụng. Để không xáo trộn đời sống sinh hoạt của các bên và nhằm đảm bảo thuận lợi cho công tác thi hành án, cần thiết chia cho anh B nhận bằng hiện vật có tổng giá trị tài sản chung là 237.258.000đ; anh B có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị cho chị P số tiền là 100.000.000đ.

[2.3.9] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T yêu cầu anh B, chị P phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ là 102.275.000đ, hiện nay anh B đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền vay gốc và lãi còn nợ. Ngày 17/7/2017 Ngân hàng đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với chị P và anh B vì lý do là anh B và chị P đã trả hết cho Ngân hàng số tiền còn nợ. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T đối với anh B, chị P.

[2.3.10] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trương Đăng K, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Thùy L, Võ Ngọc T2, Lê Thành M, Võ Hoàng A, Võ Tuấn A1, Võ Ngọc Tú A2, Võ Thị Tú T3, Hà Vương Tuấn P, Võ Ngọc S1, ông Nguyễn Văn P3, bà Trương Thị S3 là những người liên quan đến quyền sử dụng đất của anh B, hiện nay cũng không có yêu cầu độc lập và cũng không đến Tòa án để làm việc và tham gia phiên tòa, ngoài ra Hội đồng xét xử cũng xác định đối với các quyền sử dụng đất là tài sản của anh B, do đó khi xét xử vụ án quyền lợi của ông Trương Đăng K, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Thùy L, Võ Ngọc T2, Lê Thành M, Võ Hoàng A, Võ Tuấn A1, Võ Ngọc Tú A2, Võ Thị Tú T3, Hà Vương Tuấn P, Võ Ngọc S1, ông Nguyễn Văn P3, bà Trương Thị S3 cũng không bị ảnh hưởng.

Hội đồng xét xử tách ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu của ông Trương Đăng K, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thanh

T1, Nguyễn Thị Thùy L, Võ Ngọc T2, Lê Thành M, Võ Hoàng A, Võ Tuấn A1, Võ Ngọc Tú A2, Võ Thị Tú T3, Hà Vương Tuấn P, Võ Ngọc S1, ông Nguyễn Văn P3, bà Trương Thị S3.

[2.3.11] Theo đơn khởi kiện ngày 15/6/2016 và đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện chị P yêu cầu chia tài sản chung là các quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, phần yêu cầu được chia là 300.000.000đ, quá trình giải quyết vào ngày 23/8/2018 chị P có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000đ, chị P chỉ yêu cầu anh B phải thanh toán cho chị tiền công sức đóng góp vào khối tài sản chung là 100.000.000đ. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị P là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với số tiền 200.000.000đ. Chị P không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[3] Về nợ chung: Chị P và anh B có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T số tiền gốc và lãi là 102.275.000đ, anh B đã trả hết số tiền còn nợ cho Ngân hàng, hiện nay anh B không yêu cầu chị P phải thanh toán lại cho anh một nửa số tiền mà anh đã trả cho Ngân hàng nên không xem xét.

Nay anh B và chị P xác định không có nợ chung nên không xem xét.

[4] Về chi phí tố tụng, chị P đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng gồm (tiền xem xét thẩm định tại chỗ 597.000đ, tiền thẩm định giá là 19.402.900đ, chi phí đo đạc là 1.122.000đ). Chị P yêu cầu anh B hoàn lại một phần hai số tiền chi phí tố tụng chị đã nộp tạm ứng;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, do anh B và chị P thuận tình ly hôn, nên mỗi bên phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Chị P đã nộp tạm ứng 597.000đ, vì vậy anh B phải hoàn lại cho chị P một nửa chi phí, xem xét, thẩm định tại chỗ là 298.500đ.

Căn cứ vào khoản 2, khoản 6 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì chị P yêu cầu chia tài sản chung và được Tòa án chấp nhận, do đó người được chia tài sản phải chịu chi phí thẩm định giá tương ứng phần tài sản mà chị P, anh B được chia; cụ thể, phần giá trị tài sản anh B được chia là 137.258.000đ/237.258.000đ = 57,85% nên anh B phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản tương ứng là 19.402.900đ x 57,85% = 11.224.600đ; tỷ lệ phần tài sản anh B được chia là 100.000.000đ/237.258.000đ = 42,15%, nên chị P phải chịu chi phí thẩm định giá tương ứng là 19.402.900đ x 42,15% = 8.178.300đ. Chị P đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá nên anh B có nghĩa vụ hoàn lại cho chị P số tiền thẩm định giá 11.224.600đ.

Do yêu cầu chia tài sản chung của chị P được chấp nhận nên mỗi bên phải chịu một nửa chi phí đo đạc. Chị P đã nộp tạm ứng 1.122.000đ, vì vậy anh B phải hoàn lại cho chị P một nửa là 561.000đ.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 8,9, 10 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ

Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Điều 147 Bộ luật Tố tụng năm 2015 thì án phí trong vụ án được giải quyết như sau:

Đối với giá trị quyền sử dụng đất diện tích 1358,1m² tại thửa số 102 tờ bản đồ số 15; diện tích 3025,6m² tại thửa số 125 tờ bản đồ số 15, diện tích 2908m² tại thửa số 44 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Phú Trung (thửa đất 125 tờ bản đồ 15 và thửa 44 tờ bản đồ 16 nay là thửa 286 tờ bản đồ 15 có diện tích là 6145.1m²) do anh B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay chị P và anh B không có tranh chấp yêu cầu chia vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét về yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, do đó cũng không buộc các bên phải chịu án phí.

[5.1] Anh B là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 200.000đ.

[5.2] Anh B và chị P có tranh chấp về chia tài sản chung là các công trình xây dựng và cây trồng trên đất của vợ chồng nên còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản mà anh B, chị P được chia, cụ thể: Anh B phải chịu 137.258.000đ x 5% = 6.862.900đ; chị P phải chịu 100.000.000đ x 5% = 5.000.000đ.

[5.3] Trả lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T số tiền tạm ứng án phí là 2.557.000đ.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại P3ên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2, khoản 6 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 213, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 8, 9, 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn B về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với chị Nguyễn Thị Thanh P.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh P về việc “Yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn” với anh Trương Văn B.

- Chấp nhận rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh P đối với số tiền 200.000.000đ và đình chỉ xét xử.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T về yêu cầu chị P, anh B phải trả cho Ngân hàng số tiền 102.275.000đ.

1- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trương Văn B và chị Nguyễn Thị Thanh P.

2- Về con chung: Giao cháu Trương Hoàng T4 – sinh ngày 23/11/2001 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Trương Thanh Q – sinh ngày 07/02/2006 và Trương Thị Bích Đ – sinh ngày 27/9/2011 cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh B, chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh B, chị P không có yêu cầu. Anh B, chị P được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung anh B, chị P có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

3- Về tài sản:

Quyền sử dụng đất diện tích 1358,1m² tại thửa số 102 tờ bản đồ số 15; diện tích 3025,6m² tại thửa số 125 tờ bản đồ số 15, diện tích 2908m² tại thửa số 44 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Phú Trung (thửa đất 125 tờ bản đồ 15 và thửa 44 tờ bản đồ 16 nay là thửa 286 tờ bản đồ 15 có diện tích là 6145.1m²) do anh B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của anh B do cha mẹ cho vì anh B và chị P không tranh chấp vì vậy không xem xét.

3.1 Anh B được chia tài sản chung là 137.258.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu hai trăm năm mươi tám nghìn đồng); chị Nguyễn Thị Thanh P được chia tài sản chung là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng)

3.2 Giao cho anh Trương Văn B các tài sản gắn liền với các quyền sử dụng đất có tổng trị giá 237.258.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu hai trăm năm mươi tám nghìn đồng), cụ thể các tài sản:

- Công trình xây dựng và cây trồng trên đất diện tích 1358,1m² tại thửa số 102 tờ bản đồ số 15 bao gồm: 01 căn nhà ở gia đình phía trước diện tích 43,68m² kết cấu móng đá, cột gạch, tường xây dày 100mm, quét vôi, mái lợp tôn, xà gồ gỗ, cửa đi, cửa sổ khung sắt kính; 01 căn nhà ở gia đình phía sau diện tích 60,18m² kết cấu móng đá, cột gạch, tường xây gạch, không tô, nền xi măng, mái lợp tôn, xà gồ gỗ, cửa đi khung sắt bọc tôn, cửa sổ khung kính sắt; cây trồng trên đất là 20 cây cà phê, 04 cây mít, 01 cây chôm chôm, 01 cây lộc vùng;

Công trình xây dựng trên quyền sử dụng đất và cây trồng trên diện tích 3025,6m² tại thửa số 125 (nay là thửa 286) tờ bản đồ số 15 bao gồm: Nhà ở gia đình 44,25m², kết cấu móng, cột gạch, tường xây gạch dày 100mm, quét vôi, nền gạch ceramic 400x400mm, mái lợp tôn, xà gồ gỗ, trần tôn lạnh, cửa sổ khung sắt kính; vệ sinh: Xí bệt, cửa gỗ, nền xi măng, tường gạch; cây trồng gồm có 30 bụi tre lấy măng, 40 bụi chuối hột, 16 cây chôm chôm, 10 cây mít, 03 cây bơ, 90 cây cà phê, 01 cây mai lớn, 01 cây mai nhỏ, 23 cây trầm, 01 cây sung;

Cây trồng trên diện tích 2908m² tại thửa số 44 tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 286, tờ bản đồ 15) bao gồm: 12 cây trầm, 05 cây xoan. Đồng thời anh B phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị P số tiền chia tài sản chung là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

3.3 Chị Nguyễn Thị Thanh P được chia tài sản chung với số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Số tiền này anh B phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị P.

3.4 Về nợ chung: Không có.

4/ Về chi phí tố tụng: Anh B có nghĩa vụ hoàn lại chi phí tố tụng cho chị P số tiền là 12.084.100đ (Mười hai triệu không trăm tám mươi bốn nghìn một trăm đồng).

Kể từ ngày chị P có đơn yêu cầu thi hành án mà anh B chưa thi hành các khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5/ Về án phí: - Anh Trương Văn B phải nộp 200.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 6.862.900đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng số tiền án phí anh B phải chịu là 7.062.900đ; được khấu trừ số tiền 200.000đ anh B đã nộp tạm ứng theo B lai thu số 005372 ngày 25/5/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh B còn phải nộp 6.862.900đ.

- Chị P phải chịu 5.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; được khấu trừ số tiền 5.000.000đ chị P đã nộp tạm ứng án phí theo B lai thu số 005325 ngày 15/6/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị P đã nộp đủ án phí.

- Trả lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T số tiền 2.557.000đ Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí tại B lai thu số 005694 ngày 16/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai.

6/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7/ Anh B, chị P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án. Bà G, ông K, bà H, bà S, anh T1, chị L, anh T2, bà N, ông M, Võ Hoàng A, Võ Tuấn A1, Võ Ngọc Tú A2, Võ Thị Tú T3, chị P, anh S1, ông P3, bà Sinh, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P2 (để ghi vào sổ hộ tịch ngày 05/10/2005);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam